

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thương mại Bia Hà Nội

Ngày	31,000 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần	Q4/25
261	tỷ VNĐ
QoQ: ▼209 -44.4%	
YoY: ▼14.0 -5.1%	

LN thuần	Q4/25
-10.2	tỷ VNĐ
QoQ: ▲3.50 25.5%	
YoY: ▼10.4 -6480%	

LN sau thuế	Q4/25
2.64	tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.28 -61.8%	
YoY: ▲1.63 162%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
1.2%	
YoY: +/-▼0.6%	

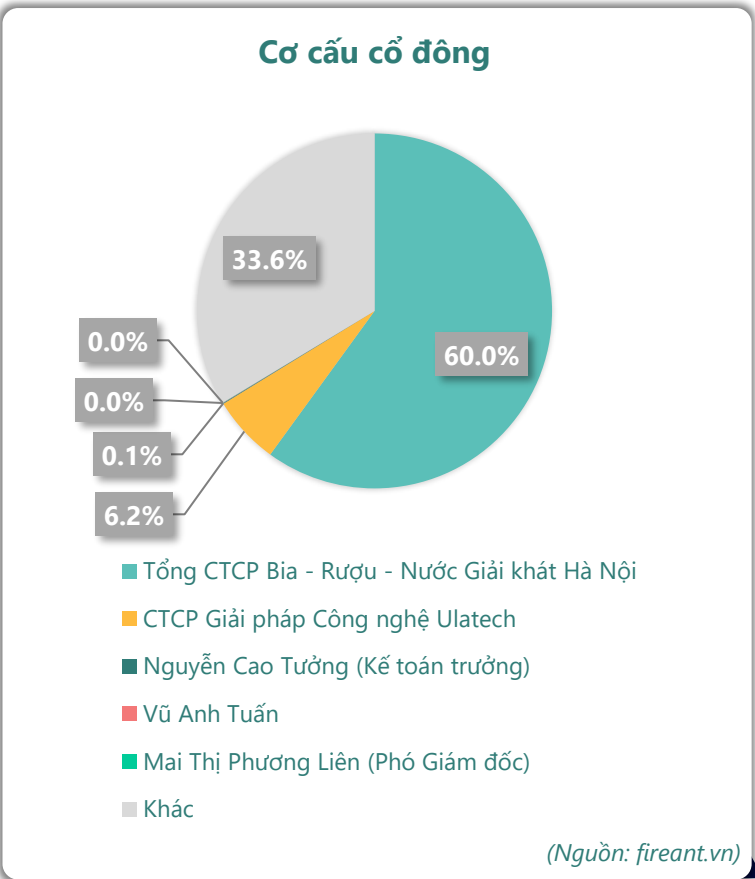
ROE	2025
16.9%	
YoY: +/-▼8.8%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	31,000 - 49,179
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	97
Số lượng CPLH (CP)	3,123,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	680
Sở hữu nước ngoài	5.2%
Beta	0.08
EPS	4,121
P/E	7.5

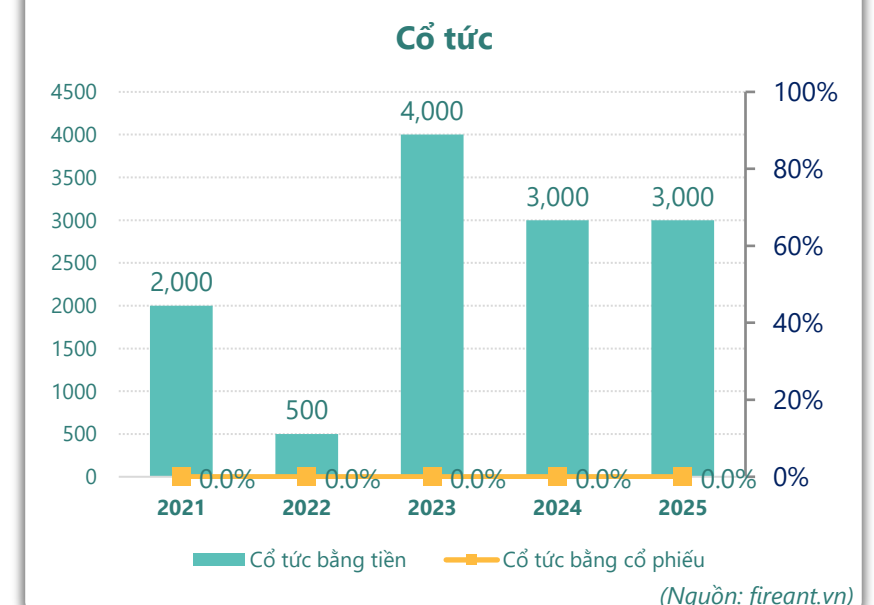
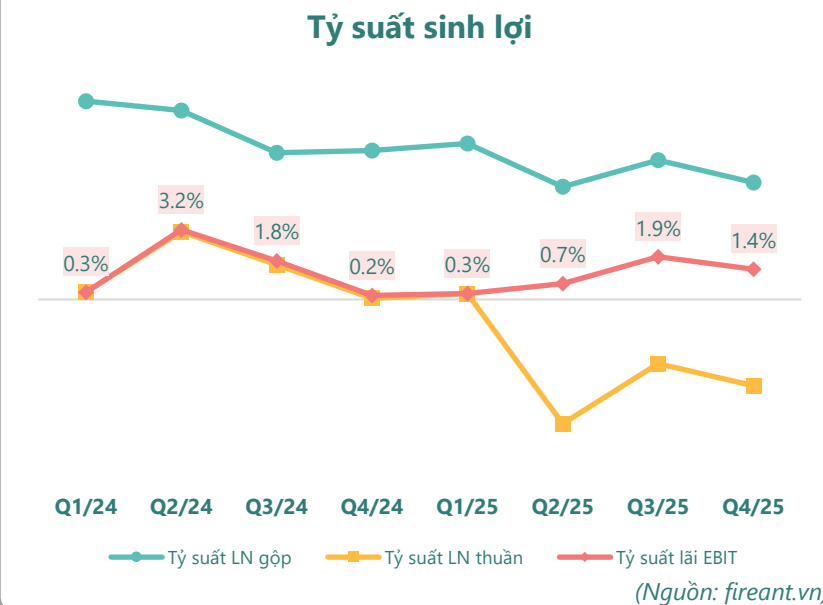
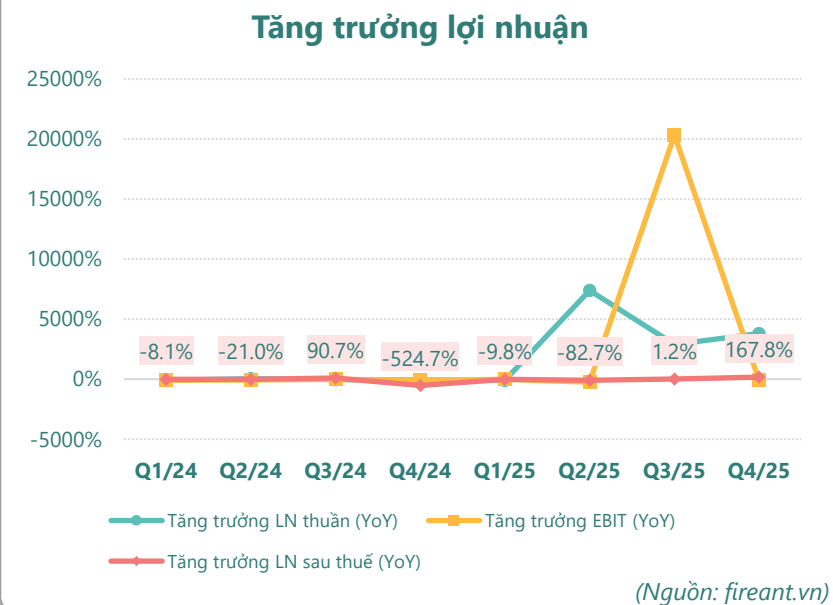
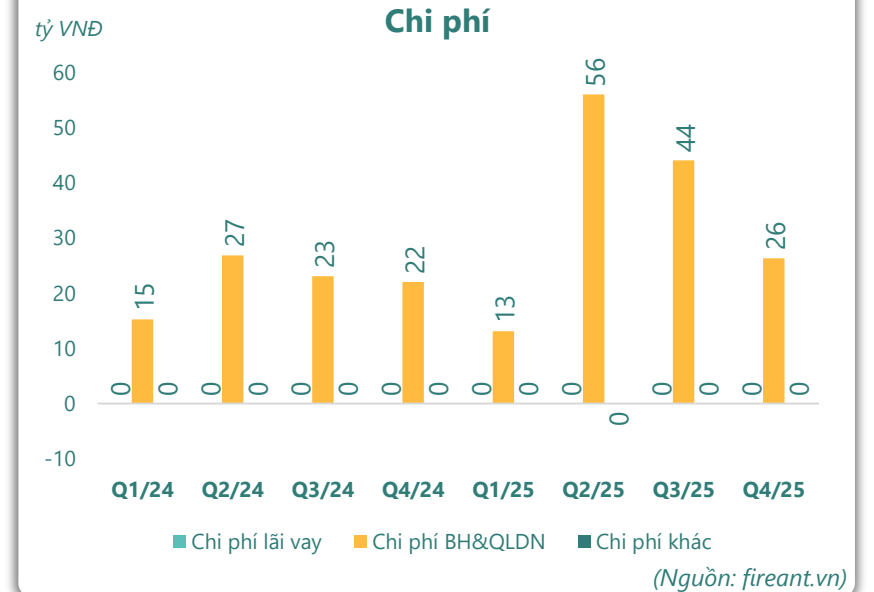
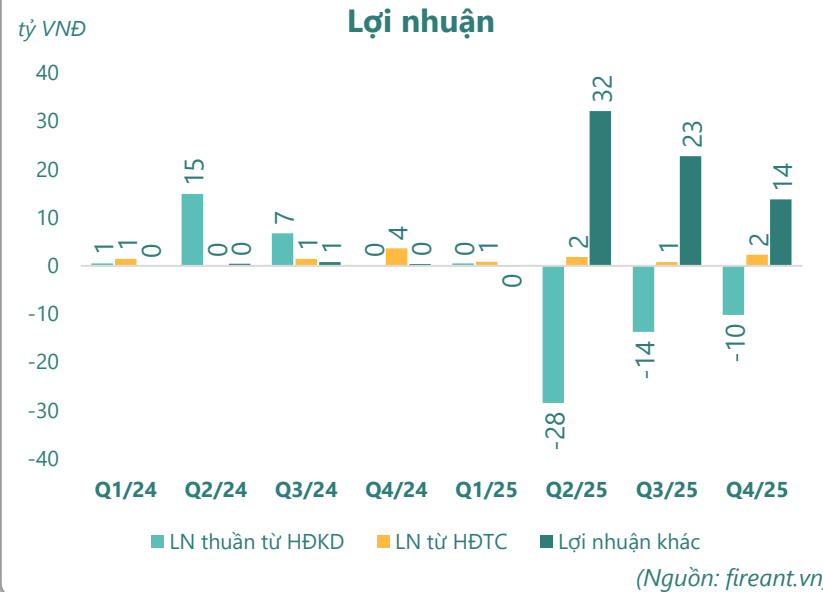
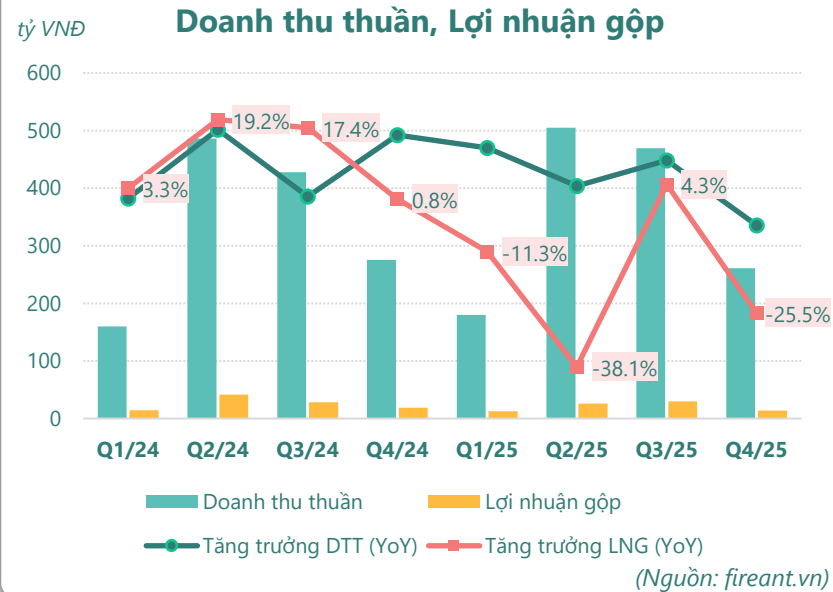
DT thuần	2025
1,416	tỷ VNĐ
YoY: ▲67.0 4.9%	

LN thuần	2025
-51.9	tỷ VNĐ
YoY: ▼73.8 -337%	

LN sau thuế	2025
12.9	tỷ VNĐ
YoY: ▼5.90 -31.4%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

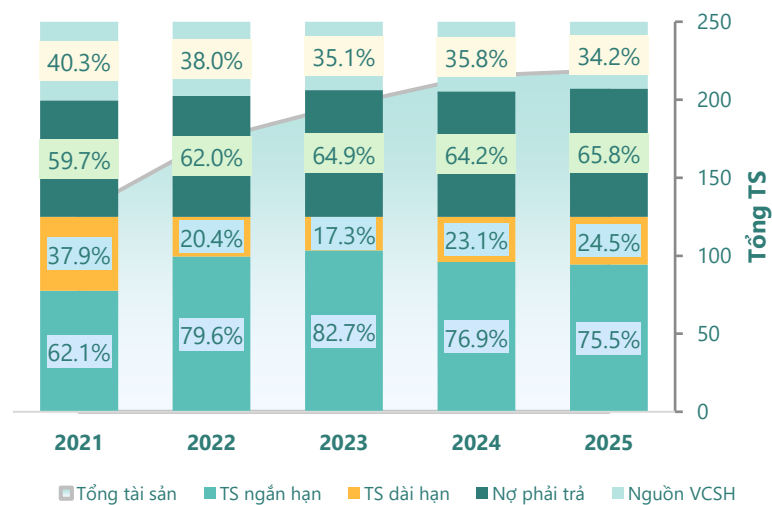




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

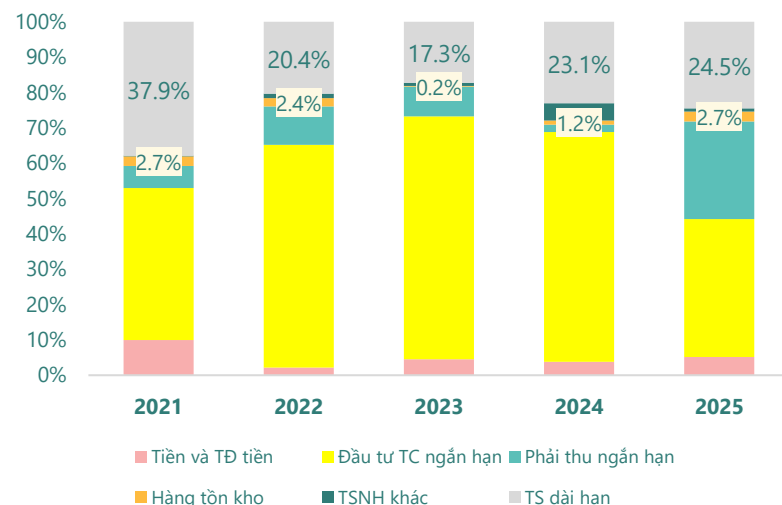
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

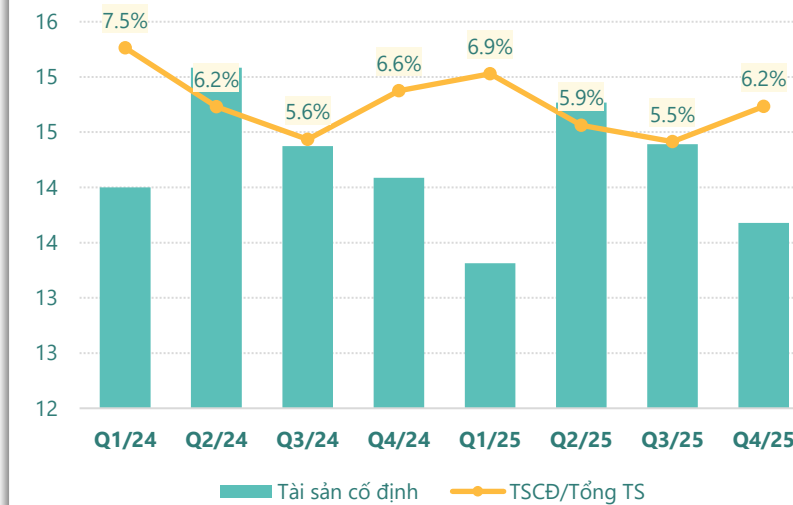
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

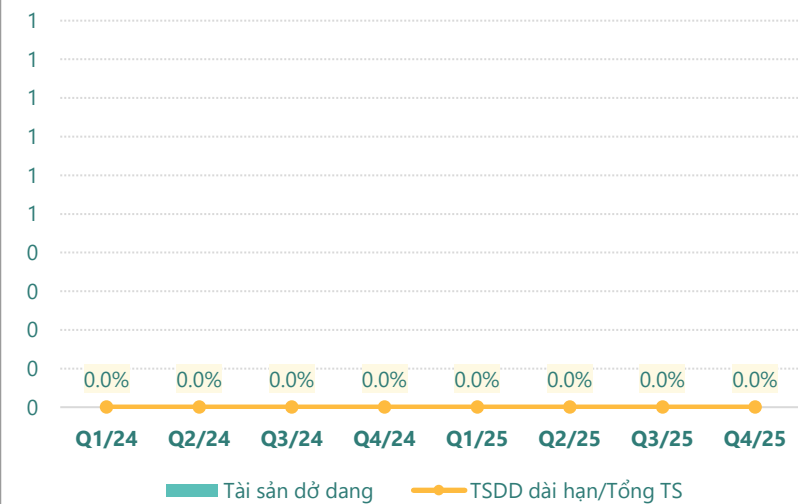
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

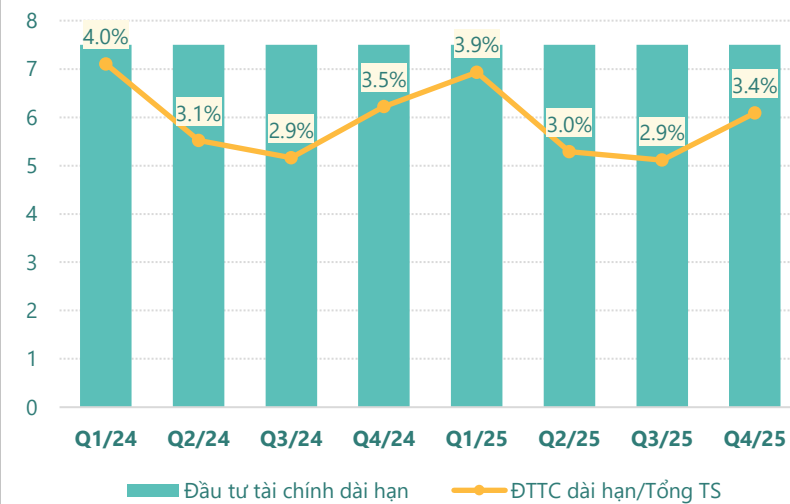
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

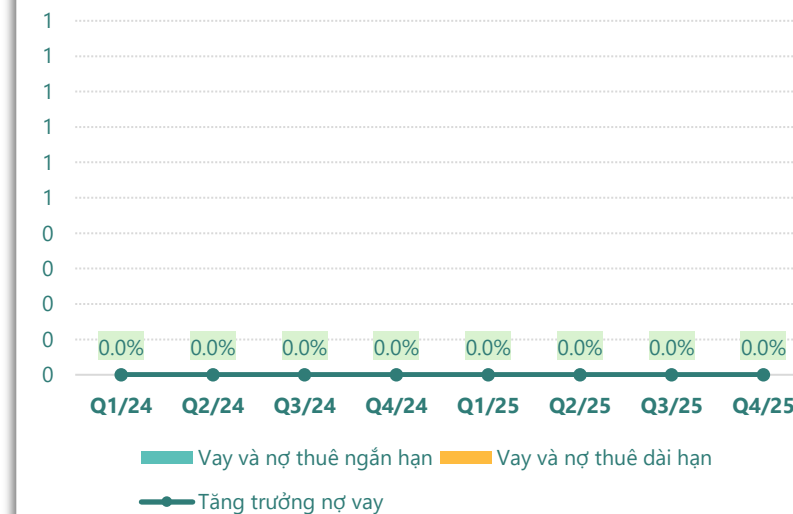
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



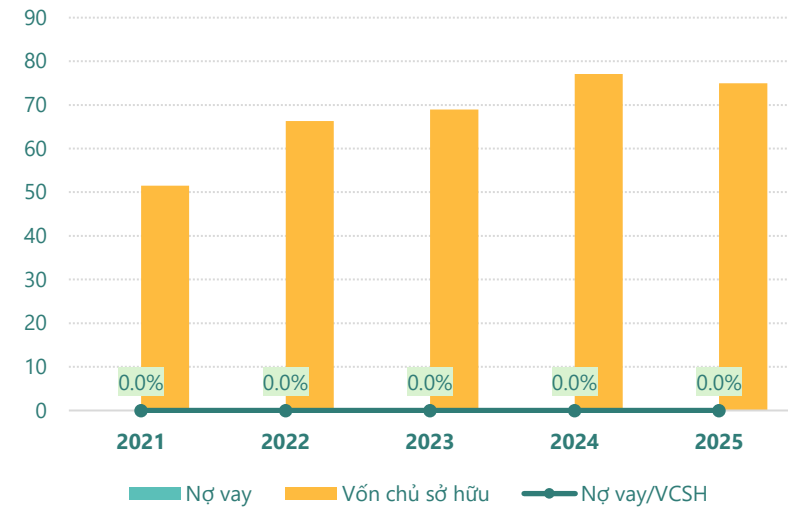
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

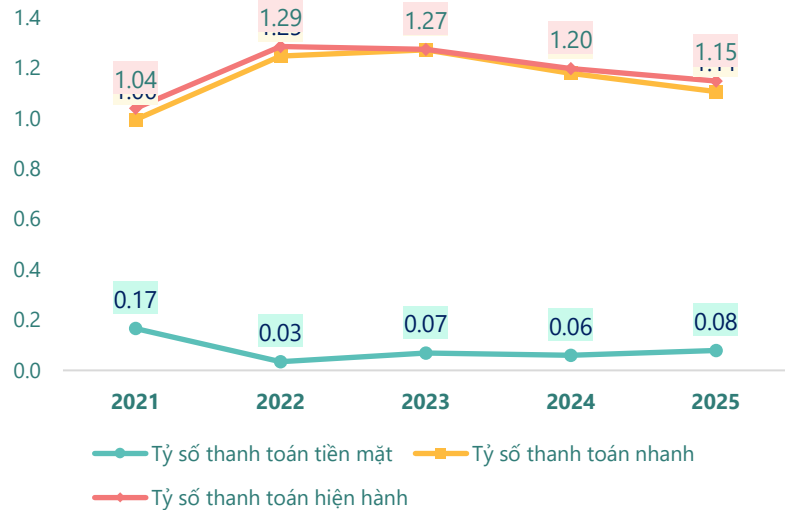
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



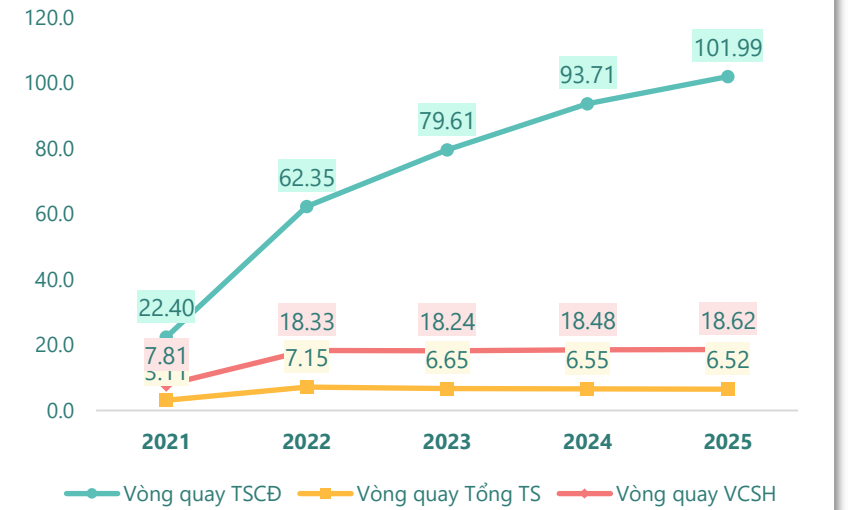
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



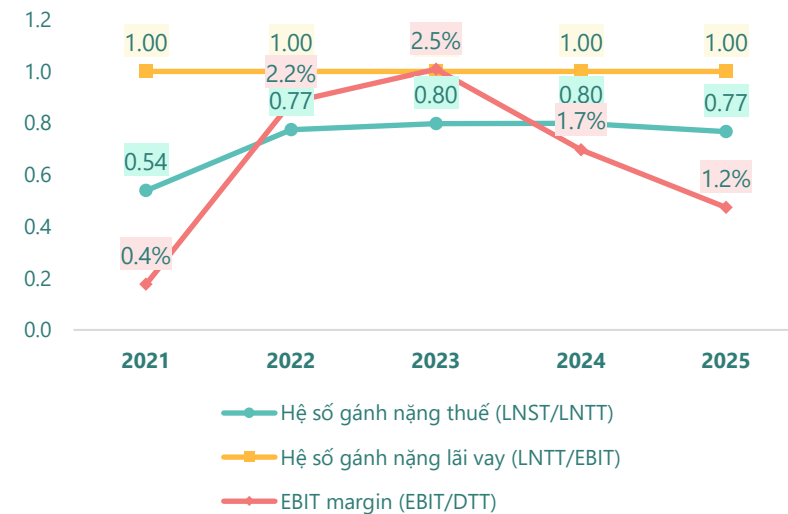
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



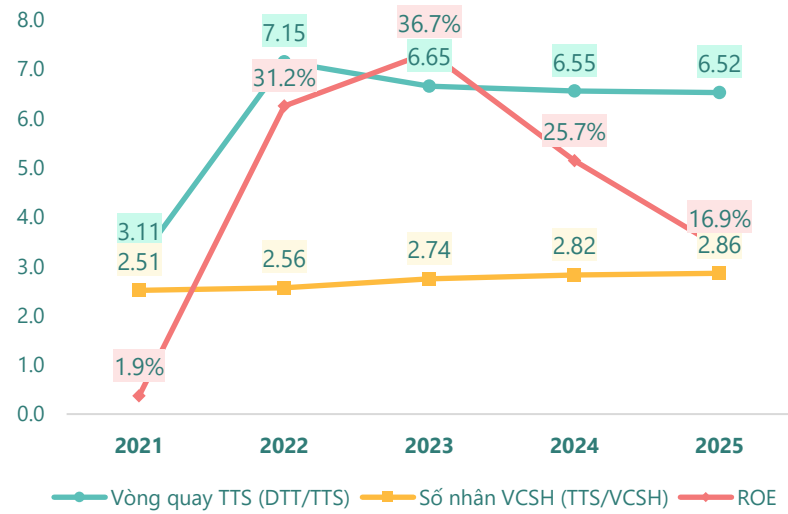
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



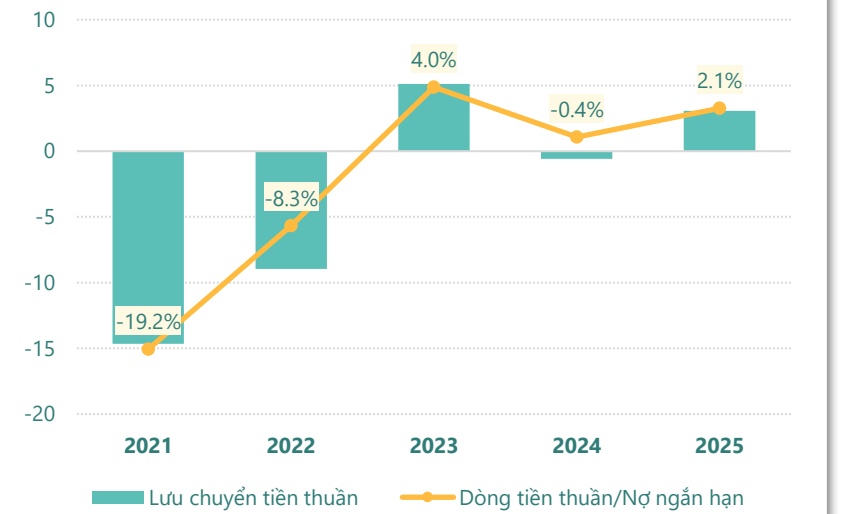
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	261	275	-5.1%	1,416	1,349	4.9%
Giá vốn hàng bán	247	257	-3.8%	1,334	1,243	7.3%
Lợi nhuận gộp	13.9	18.6	-25.4%	82.1	106	-22.4%
Doanh thu HĐTC	2.32	3.62	-35.8%	5.82	6.65	-12.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	18.3	14.9	23.0%	116	68.1	70.4%
Chi phí QLDN	8.07	7.16	12.8%	23.8	22.5	6.0%
LN thuần từ HĐKD	-10.2	0.16	-6480%	-51.9	21.9	-337%
Lợi nhuận khác	13.8	0.35	3837%	68.7	1.56	4306%
LN trước thuế	3.57	0.51	601%	16.8	23.5	-28.5%
Lợi nhuận sau thuế	2.64	1.01	162%	12.9	18.8	-31.4%
LNST của CĐ cty mẹ	2.64	1.01	162%	12.9	18.8	-31.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.65	-0.21	-31.0	0.77	-10.9	-2.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.0	-0.14	31.0	10.5	0.18	14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-9.07	0.00	-0.02	-0.01	-9.01
Tiền đầu kỳ	32.3	17.7	8.26	8.21	19.4	8.74
Lưu chuyển tiền thuần	-14.6	-9.42	-0.05	11.2	-10.7	2.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.7	8.26	8.21	19.4	8.74	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	219	215	1.6%
Tài sản ngắn hạn	165	166	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	11.3	8.26	37.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.3	140	-39.1%
Phải thu ngắn hạn	60.6	4.48	1253%
Hàng tồn kho	5.98	2.54	136%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	10.4	-79.8%
Tài sản dài hạn	53.6	49.7	7.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.7	14.1	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	32.4	28.1	15.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	138	4.1%
Nợ ngắn hạn	144	138	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.4	15.5	-13.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	75.0	77.1	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	75.0	77.1	-2.8%
Vốn điều lệ	31.2	31.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

